

PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU

Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn theo các yêu cầu của:
Việt Nam, Nghị Định số 113/2017/ND-CP, Thông Tư số 32/2017/TT-BCT



Mã số CAS của hóa chất và tên sản phẩm

Số CAS 67-56-1

Số UN hoặc số ID UN1230

EC No (Số thứ tự EU) 200-659-6

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Không có thông tin

<u>Nguy cơ sức khỏe</u>	<u>Khả Năng Cháy</u>	<u>Tính không bền</u>	<u>Mối nguy hiểm đặc</u>
3	3	0	biệt

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

Không có thông tin

Ngày Ban Hành 03-Thg7-2018

Ngày Sửa Đổi 03-Thg11-2023

Số Hiệu Bản Sửa Đổi 2

PHẦN 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên thường gọi của hóa chất Metyl alcol

Tên thương mại Metanol

Tên khác

Tên khác Rượu metyl, cồn gỗ, metyl hydroxit

Thông tin khác Nhóm Nguyên tố - Alcol

Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ

Nhà cung cấp Methanex Corporation
1800 Waterfront Centre
200 Burrard Street, V6C 3M1 - Canada
Điện thoại: +1 604 661 2600

Tên nhà sản xuất và địa chỉ

Nhà sản xuất Methanex Corporation
1800 Waterfront Centre
200 Burrard Street, V6C 3M1 - Canada
Điện thoại: +1 604 661 2600

Mục đích sử dụng

Công dụng đề nghị Sử dụng trong công nghiệp, Sử dụng nghề nghiệp, Công dụng tiêu dùng: Dung môi
Nhiên liệu
Vật liệu thô
Chất làm sạch
Thuốc thử phòng thí nghiệm
Sử dụng trong các hoạt động khoan và sản xuất dầu khí
Hóa chất xử lý nước, nước thải
Chất tẩy rửa và chất làm tan băng trong mục đích tiêu dùng

Các mục đích sử dụng được
khuyến nên tránh

Chưa được biết.

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:

Số điện thoại khẩn cấp NCEC Việt Nam: +84 28 4458 2388
NCEC Đông/Đông Nam Á: +65 3158 1074

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

1 GHS Phân loại

Độc tính cấp tính - miệng	Cấp 3
Độc tính cấp tính - da	Cấp 3
Độc tính cấp tính - hít (hơi)	Cấp 3
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	Cấp 1
Chất lỏng dễ cháy	Cấp 2

2 Cảnh báo nguy hiểm

Từ ký hiệu

Nguy hiểm

**Cảnh báo nguy cơ**

Hơi và chất lỏng rất dễ cháy
 Ngộ độc nếu nuốt phải
 Ngộ độc nếu tiếp xúc với da
 Ngộ độc nếu hít phải
 Gây tổn thương cho các cơ quan

Tiêu Ngữ Đề Phòng - Phòng Ngừa

Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác
 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này
 Sử dụng găng tay/trang phục và kính mắt/kính che mặt bảo hộ
 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí
 Không hít hơi hoặc sương
 Tránh thải ra môi trường
 Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc
 Giữ bao bì đóng kín
 Giữ thùng chứa, thiết bị tiếp đất
 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa
 Có biện pháp phòng ngừa tích điện
 Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/ machinery / có khả năng chống nổ
 Giữ mát

Tiêu Ngữ Đề Phòng - Ứng Phó

Áp dụng điều trị (xem information trên nhãn này)
 NẾU bị tiếp xúc: Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ
 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen
 Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng
 Gọi trung tâm chống độc hoặc bác sĩ/ nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe
 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở
 Gọi trung tâm chống độc hoặc bác sĩ/ nhân viên y tế
 Nếu NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi trung tâm chống độc hoặc bác sĩ /nhân viên y tế
 Súc miệng

Trong trường hợp cháy: Sử dụng CO2, hóa chất khô, hoặc bột chữa cháy để dập lửa

Tiêu Ngữ Đề Phòng - Bảo Quản

Lưu trữ có khóa chặt
 Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín

Tiêu Ngữ Đề Phòng - Thải Bỏ

Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng theo các quy định hiện hành của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Nguy cơ bị mù sau khi nuốt phải sản phẩm

3 Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng.
Hít phải	Ngộ độc nếu hít phải.
Tiếp xúc với da	Ngộ độc nếu tiếp xúc với da.
Ăn phải	Ngộ độc nếu nuốt phải.
Triệu chứng	Hít phải có thể gây buồn nôn, yếu ớt và các tác dụng trên hệ thần kinh trung ương, nhức đầu, nôn ói, chóng mặt, triệu chứng say. Sau khi tiếp xúc nhiều có thể bị hôn mê và tử vong do bị suy hô hấp: Cần điều trị y tế. Một giai đoạn ngất ngảm nhiều giờ có thể xảy ra kể từ khi tiếp xúc đến khi xuất hiện các triệu chứng. Có thể gây mù.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

Chất

Tên hóa chất	Số CAS	% trọng lượng
Metanol	67-56-1	100

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hướng dẫn chung

Đưa bản thông tin an toàn này cho bác sĩ điều trị xem. Cần điều trị ngay lập tức.

1 Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Lập tức rửa bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút. Giữ banh mắt ra trong khi rửa. Không cọ xát vùng bị ảnh hưởng. Tìm y tế chăm sóc ngay.

2 Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Loại bỏ/Cởi ra ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Rửa ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả các quần áo và giày dép bị nhiễm. Tìm y tế chăm sóc ngay.

3 Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Đưa ra nơi thoáng khí. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hồi ý kiến tư vấn y tế. Nếu ngưng thở, làm hô hấp nhân tạo. Tìm y tế chăm sóc ngay. Cần điều trị ngay lập tức. Không dùng phương pháp miệng-quả-miệng khi nạn nhân ăn phải hoặc hít phải chất; làm hô hấp nhân tạo với sự trợ giúp của một chiếc chụp mũi bỏ túi (pocket mask) có van một chiều hoặc thiết bị hô hấp phù hợp khác dùng trong y khoa. Nếu khó thở, cho thở oxy (chỉ người đã được tập huấn mới được làm).

4 Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

KHÔNG gây nôn. Súc miệng. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Tìm y tế chăm sóc ngay.

5 Bác sĩ cần lưu ý

Mức độ nghiêm trọng sau khi uống metanol có thể liên quan nhiều hơn đến thời gian từ khi uống đến khi điều trị hơn là lượng uống vào; do đó, cần phải điều trị nhanh chóng bất kỳ trường hợp phơi nhiễm qua đường tiêu hóa nào. Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC. Thuốc giải độc: Fomepizole hỗ trợ đào thải acid formic do chuyển hóa. Thuốc giải độc phải được nhân viên y tế đủ trình độ cho dùng.

Triệu chứng

Phơi nhiễm có thể gây buồn nôn, suy nhược và ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương, nhức đầu, nôn mửa, chóng mặt, các triệu chứng như say rượu. Sau khi tiếp xúc nhiều có thể bị hôn mê và tử vong do bị suy hô hấp: Cần điều trị y tế. Một giai đoạn ngất ngảm nhiều giờ có thể xảy ra kể từ khi tiếp xúc đến khi xuất hiện các triệu chứng. Ho và/hoặc thở khò khè. Khó thở.

Tác Dụng của việc Tiếp Xúc

Gây tổn thương cho các cơ quan: Mắt.

Việc tự bảo vệ của nhân viên sơ cứu

Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Phải chắc chắn cho nhân viên y tế biết được (các) vật liệu có liên quan, sử dụng các biện pháp phòng ngừa để họ tự bảo vệ và ngăn ngừa lây nhiễm. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm. Không dùng phương pháp miệng-quá-miệng khi nạn nhân ăn phải hoặc hít phải chất; làm hô hấp nhân tạo với sự trợ giúp của một chiếc chụp mũi bỏ túi (pocket mask) có van một chiều hoặc thiết bị hô hấp phù hợp khác dùng trong y khoa. Không hít hơi hoặc sương.

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**1 Tính chất cháy**

Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

2 Sản phẩm cháy nguy hiểm

Khí hoặc hơi độc, Cacbon monoxyt, Carbon dioxide (CO₂), Fomaldehyd.

3 Các tác nhân gây cháy, nổ hoặc các hiểm họa đặc biệt khác

Metanol: Cháy mà không nhìn thấy ngọn lửa. Ngọn lửa có thể không nhìn thấy được trong ánh sáng ban ngày. Hỗn hợp >20% methanol với nước có tính chất dễ cháy. Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Các hơi là nặng hơn không khí và có thể phát tán trên sàn nhà. Nguy cơ bốc cháy. Giữ sản phẩm và thùng đựng rỗng hết cách xa nhiệt và các nguồn gây cháy. Trong trường hợp cháy, làm nguội bồn chứa bằng nước xịt. Phần còn lại sau khi cháy và nước chữa cháy bị nhiễm phải được thải bỏ theo quy định của địa phương.

4 Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác**Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

Dùng bình xịt nước làm mát các thùng chứa tiếp xúc với lửa. Nước sẽ không làm nguội metanol xuống dưới điểm chớp cháy của nó. Hóa chất khô. Carbon dioxide (CO₂). Nước xịt. Bọt chịu alcol.

Chất chữa cháy không phù hợp

Không xịt mạnh thành dòng nước thẳng. Không gây phát tán vật liệu bị tràn đổ bằng cách xịt nước áp suất cao.

5 Trang bị bảo hộ và biện pháp đề phòng đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Nhân viên chữa cháy nên sử dụng thiết bị thở độc lập và trang bị bảo hộ chữa cháy đầy đủ. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân.

6 Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ**Dữ liệu nổ**

Độ nhạy với va chạm cơ học Không có.

Độ nhạy với phóng tĩnh điện Có.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**1 Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ****Tràn đổ nhỏ**

Không làm sạch hoặc thải bỏ nếu không được tập huấn đầy đủ để làm, nếu không thì phải làm dưới sự giám sát của chuyên viên. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Xem Mục 8 & 13 để biết thêm thông tin.

2 Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng**Các biện pháp đề phòng cá nhân**

Sơ tán người đến khu vực an toàn. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo yêu cầu. Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Giữ mọi người tránh xa và ở phía đầu gió của nơi tràn đổ/rò rỉ. LOẠI BỎ tất cả các nguồn gây cháy (không hút thuốc, không pháo sáng hoặc tia lửa hay ngọn lửa trong các khu vực kề cận). Lưu ý hiện tượng bắt lửa ngược về. Có biện pháp phòng ngừa tích điện. Mọi thiết bị sử dụng khi thao tác với sản phẩm đều phải được tiếp đất. Không dùng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ. Không hít hơi hoặc sương.

Các cảnh báo về môi trường	Tránh thải ra môi trường. Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng theo các quy định của địa phương. Phân hủy sinh học ở nồng độ thấp. Tan trong nước. Khi phát thải, sản phẩm này được dự kiến sẽ bay hơi. Liên hệ với cơ quan chức năng trong trường hợp ô nhiễm đất, môi trường nước hoặc xả thải vào cống rãnh. Tham khảo các biện pháp bảo vệ nêu tại mục 7 và 8. Ngăn ngừa tiếp tục rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn. Ngăn không để cho sản phẩm xâm nhập vào cống rãnh.
Phương pháp ngăn chặn	Chặn nguồn rò rỉ nếu bạn có thể thực hiện được an toàn. Không đụng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ. Có thể dùng bọt ức chế hơi để làm giảm lượng hơi. Ngăn chặn trước lượng tràn đổ để thu gom lượng nước chảy ra. Tránh xa cống rãnh, mương và kênh rạch. Dùng đất, cát hoặc các vật liệu không cháy khác để thấm hút rồi chuyển vào thùng chứa để thải bỏ sau đó.
Các phương pháp làm sạch	Tràn đổ nhỏ: Dùng đất, cát khô hoặc vật liệu không cháy khác để thấm hút hoặc phủ lên rồi chuyển vào thùng chứa. Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa. Thu gom lượng tràn đổ. Tràn đổ lớn: Có biện pháp phòng ngừa tích điện. Ngăn lại. Thấm hút bằng vật liệu thấm hút trơ. Thu gom và chuyển vào thùng đựng có dán nhãn thích hợp.
Phòng ngừa các nguy cơ thứ cấp	Làm sạch cẩn thận những đồ vật và khu vực bị nhiễm, theo các quy định về môi trường.
Thông tin khác	Thông khí cho khu vực. Tham khảo các biện pháp bảo vệ nêu tại mục 7 và 8.
Tham khảo cho các phần khác	Xử lý an toàn: xem Phần 7. Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE): xem Phần 8. Thải bỏ: xem Phần 13.

PHẦN 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	Không vào khu vực kín trừ khi được thông gió đầy đủ. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân. Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc. Nối điện và tiếp đất khi vận chuyển vật liệu này để phòng ngừa phóng tĩnh điện, cháy hoặc nổ. Sử dụng các dụng cụ chống tia lửa và thiết bị chống nổ. Cát giữ ở khu vực có hệ thống phun chữa cháy. Sử dụng theo hướng dẫn ghi trên nhãn. Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. Không hít hơi hoặc sương. Trong trường hợp thiếu thông khí, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp. Chỉ thao tác với sản phẩm trong hệ thống kín hoặc có thiết bị hút thoát khí phù hợp. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	Giữ người không được phép tránh xa. Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô, mát, thông khí tốt. Giữ tránh xa nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, và các nguồn gây cháy khác (ví dụ, đèn chong khí, động cơ điện và tĩnh điện). Bảo quản trong dụng cụ đựng có dán nhãn phù hợp. Không cất giữ gần các vật liệu dễ cháy. Cát giữ ở khu vực có hệ thống phun chữa cháy. Bảo quản theo các quy định riêng của quốc gia. Bảo quản theo các quy định của địa phương. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Lưu trữ có khóa chặt.
Các vật liệu không tương thích	Chì, Nhôm, Kẽm, Chất oxy hóa, Các acid mạnh, Các kiềm mạnh, Polyethylene, Polyvinyl clorua (PVC), Nitrile.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

1 Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết	Người sử dụng nên xem xét các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp của quốc gia hoặc các giá trị tương đương khác.	
Hướng dẫn về tiếp xúc		
Tên hóa chất Metanol	Việt Nam TWA: 50mg/m³ STEL: 100mg/m³	TLV của ACGIH STEL: 250 ppm TWA: 200 ppm S*
Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp sinh học		
Tên hóa chất Metanol	ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ) 15 mg/L - nước tiểu (metanol) - cuối ca	

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Sử dụng phương tiện hút thoát khí tại chỗ. Chỉ thao tác với sản phẩm trong hệ thống kín hoặc có thiết bị hút thoát khí phù hợp. Mọi thiết bị sử dụng khi thao tác với sản phẩm đều phải được tiếp đất.

2 Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Phương tiện bảo vệ mắt/mặt Kính bảo hộ an toàn kín khí.

Bảo vệ da và cơ thể Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp. Quần dài và áo dài tay. Tạp dề chịu hóa chất. Ủng chống tĩnh điện.

Phương tiện bảo vệ tay Đeo găng tay thích hợp. Găng tay không thấm.

Phương tiện bảo vệ đường hô hấp Bất kỳ mặt nạ phòng độc cung cấp khí nào với mặt nạ che toàn bộ mặt được vận hành ở chế độ áp suất theo yêu cầu hoặc chế độ áp suất dương khác. Sử dụng mặt nạ phòng độc vừa với mặt, lọc không khí hoặc cung cấp không khí phù hợp, tuân thủ tiêu chuẩn đã được phê duyệt nếu đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết. Việc lựa chọn mặt nạ phòng độc phải dựa trên mức độ phơi nhiễm đã biết hoặc dự đoán, các mối nguy hại của sản phẩm và ngưỡng hoạt động an toàn của mặt nạ phòng độc đã chọn

3 Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Nên sử dụng thêm trang bị bảo hộ như bộ quần áo, ủng và kính che mặt chống hóa chất tùy theo công việc được thực hiện.

Tránh thải ra môi trường. Ngăn không cho chảy vào kênh rạch, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực chật hẹp.

4 Các Biện Pháp Vệ Sinh

Xem xét về vệ sinh tổng thể Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. Nên thường xuyên làm sạch thiết bị, khu vực và quần áo. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Đeo găng tay và kính mắt/kính che mặt thích hợp. Cởi ra và giặt sạch quần áo, găng tay bị nhiễm, kể cả ở bên trong, rồi mới được sử dụng lại. Không hít hơi hoặc sương.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản của hóa chất

Ngoại quan	Chất lỏng trong suốt
Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu	Trong suốt
Mùi	Alcol
Ngưỡng phát hiện mùi	4.2 - 5960 ppm

Tính chất

pH	
Điểm chảy / điểm đông	-97.78 °C / -144 °F
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	64.72 °C / 148.5 °F
Điểm chớp cháy	11 °C / 51.8 °F
Tốc độ bay hơi	4.1
Khả Năng Cháy	
Giới Hạn Cháy trong Không Khí	
Giới hạn nồng độ cháy hoặc nổ trên	36.5%
Giới hạn nồng độ cháy hoặc nổ dưới	5.5%
Áp suất hơi	12.8 kPa
Tỷ khối hơi tương đối	1.1
Tỷ trọng tương đối	0.791 - 0.793
Độ tan trong nước	Trộn lẫn được với nước
Độ tan trong các dung môi khác	
Hệ số phân tách	-0.77

Nhận Xét • Phương pháp

Không có dữ liệu
Không có dữ liệu
Không có dữ liệu
Không có dữ liệu
Butyl axetat = 1
Không có dữ liệu
Không có dữ liệu
@ 20 °C
@ 20 °C (không khí = 1)
@20°C
Không có dữ liệu
Không có dữ liệu
log Pow (Logarit của Hệ số phân tách

Nhiệt độ tự bốc cháy	464 °C / 867.2 °F	n-Octanol/Nước)
Nhiệt độ phân hủy		Không có dữ liệu
Độ nhớt động học		Không có dữ liệu
Độ nhớt động lực học	0.8 cP	Không có dữ liệu @ 20 °C

Thông tin khác

Tính chất nổ	Hơi có thể hình thành hỗn hợp nổ với không khí.
Tính chất oxy hóa	Không có thông tin.
Điểm hóa mềm	Không có thông tin
Trọng lượng phân tử	32.04
Nồng độ Chất Hữu Cơ Bay Hơi	100%
Tỷ Trọng Chất Lỏng	Không có thông tin
Khối Lượng Riêng Thể Xốp	Không có thông tin

PHẦN 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất**1 Độ bền**

Có thể tạo thành hỗn hợp hơi- không khí dễ cháy/nổ.

2 Khả năng hoạt động của hóa chất

Thùng chứa có thể vỡ hoặc nổ nếu tiếp xúc với nhiệt.

Các sản phẩm phân hủy nguy hại

Phân hủy nhiệt có thể dẫn đến phóng thích ra các khí và hơi kích ứng và độc, Cacbon monoxyt, Carbon dioxide (CO₂), Ketone, Fomaldehyd.

Khả năng gây ra các phản ứng nguy hại

Không có trong điều kiện xử lý bình thường.

Các vật liệu không tương thích

Chì, Nhôm, Kẽm, Chất oxy hóa, Các acid mạnh, Các kiềm mạnh, Polyethylene, Polyvinyl clorua (PVC), Nitrile.

Các tình trạng cần tránh

Thùng chứa có thể vỡ hoặc nổ nếu tiếp xúc với nhiệt. Nhiệt, ngọn lửa và tia lửa. Nhiệt quá mức.

Polyme hóa gây nguy hiểm

Không có trong điều kiện xử lý bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính**Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp****Thông Tin Về Sản Phẩm**

Hít phải	Ngộ độc nếu hít phải.
Tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng.
Tiếp xúc với da	Ngộ độc nếu tiếp xúc với da.
Ăn phải	Ngộ độc nếu nuốt phải.

Các triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học, và độc

Triệu chứng	Hít phải có thể gây buồn nôn, yếu ớt và các tác dụng trên hệ thần kinh trung ương, nhức đầu, nôn ói, chóng mặt, triệu chứng say. Sau khi tiếp xúc nhiều có thể bị hôn mê và tử vong do bị suy hô hấp: Cần điều trị y tế. Một giai đoạn ngất ngẫm nhiều giờ có thể xảy ra kể từ khi tiếp xúc đến khi xuất hiện các triệu chứng. Có thể gây mù.
-------------	---

Độc tính cấp tính Ngộ độc nếu nuốt phải. Ngộ độc nếu tiếp xúc với da. Ngộ độc nếu hít phải.

Các số đo độc tính Các giá trị Ước tính Độ độc Cấp tính (ATE) được cung cấp để thể hiện việc phân loại nguy cơ

ATEmix (qua miệng)	100 mg/kg
ATEmix (da)	300 mg/kg
ATEmix (qua hô hấp-hơi)	3 mg/l

Thông Tin Về Thành Phần

Tên hóa chất	LD50 (liều bán tử) qua miệng	LD50 (liều bán tử) qua da	LC50 (Nồng độ bán tử) qua hô hấp
Metanol	= 6200 mg/kg (Con chuột)	= 15840 mg/kg (Con thỏ)	= 22500 ppm (Con chuột) 8 h = 64000 ppm (Con chuột) 4 h

1 Các ảnh hưởng mãn tính với người

Ăn mòn/kích ứng da Không có thông tin.

Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt Có thể gây kích ứng nhẹ đến trung bình.

Nhạy hô hấp hoặc da Không có thông tin.

Đột biến tế bào mầm Không có thông tin.

Khả năng gây ung thư Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây ung thư.

Độc tính sinh sản Không có thông tin.

STOT - tiếp xúc một lần Gây tổn thương cho các cơ quan.

STOT - tiếp xúc nhiều lần Không có thông tin.

Tác dụng trên cơ quan mục tiêu Hệ thần kinh trung ương. thần kinh thị giác.

2 Các ảnh hưởng độc khác

Nguy hại hô hấp Không có thông tin.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

1 Độc tính với sinh vật

Tránh thải ra môi trường.

Tên hóa chất	Tảo/thực vật thủy sinh	Cá	Giáp xác
Metanol	-	LC50: =28200mg/L (96h, <i>Pimephales promelas</i>) LC50: >100mg/L (96h, <i>Pimephales promelas</i>) LC50: 19500 - 20700mg/L (96h, <i>Oncorhynchus mykiss</i>) LC50: 18 - 20mL/L (96h, <i>Oncorhynchus mykiss</i>) LC50: 13500 - 17600mg/L (96h, <i>Lepomis macrochirus</i>)	-

2 Tác động môi trường
Độ bền vững và độ phân hủy
Dễ phân hủy sinh học.

Tích lũy sinh học
Dự kiến sẽ không tích lũy sinh học. BCF: <10.

Thông Tin Về Thành Phần	
Tên hóa chất	Hệ số phân tách
Metanol	-0.77

Tính di động trong đất
Hấp phụ vào đất.

Khả năng di chuyển
Không có thông tin.

Các tác động có hại khác
Không có thông tin.

PHẦN 13: Thông tin về thải bỏ

1 Yêu cầu trong việc thải bỏ
Chú thích về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2 Xếp loại nguy hiểm của chất thải

Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Tên hóa chất	Ngưỡng nồng độ	Ngưỡng nồng độ ngâm chiết
Metanol - 67-56-1	3000ppm	-

3 Các biện pháp xử lý chất thải

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng
Không cho xâm nhập vào bất kỳ cống rãnh, mặt đất hoặc bất kỳ vùng nước nào. Không nên để phát tán ra môi trường. Thải bỏ theo quy định của địa phương. Thải bỏ chất thải theo luật môi trường.

4 Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

Bao bì đã bị nhiễm
Thu hồi hoặc tái chế nếu được. Dụng cụ đựng đã cặn có hiểm họa cháy nổ. Không cắt, chọc thủng các dụng cụ đựng hàn.

PHẦN 14: Thông tin khi vận chuyển

Nghị định số 104/2009/ND-CP, Quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Số UN hoặc số ID	Tên vận chuyển chuẩn	Vận chuyển các nhóm	Nhóm đóng gói	Nhãn
UN1230	UN METANOL	chất nguy hại 3	II	3 + 6.1

Thông tin thêm

Nghị định số 29/2005/ND-CP ngày 10/03/2005 của chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa

IMDG

Số UN hoặc số ID	UN1230
Tên vận chuyển chuẩn UN	METANOL
Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	3
Loại hiểm họa phụ	6.1
Nhóm đóng gói	II
Chất ô nhiễm biển	NP
Mô tả	UN1230, METANOL, 3 (6.1), II, (11°C C.C.)
Các Quy Định Đặc Biệt	279
Số điện thoại Cấp Cứu Y Tế	F-E, S-D

IATA

Số UN hoặc số ID	UN1230
Tên vận chuyển chuẩn UN	Metanol
Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	3
Loại hiểm họa phụ	6.1
Nhóm đóng gói	II
Mô tả	UN1230, Metanol, 3 (6.1), II
Các Quy Định Đặc Biệt	A113
Mã ERG	3L

ADR

Số UN hoặc số ID	UN1230
Tên vận chuyển chuẩn UN	METANOL
Mô tả	UN1230, METANOL, 3 (6.1), II
Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	3
Loại hiểm họa phụ	6.1
Nhóm đóng gói	II
Mã phân loại	FT1
Các Quy Định Đặc Biệt	279

PHẦN 15: Thông tin về pháp luật**1 Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới**

TSCA	Có Trong Danh Mục.
Danh Mục Hóa Chất Nội Địa (DSL)/Danh Mục Hóa Chất Phi Nội Địa (NDSL)	Có Trong Danh Mục.
EINECS/ELINCS - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Châu Âu/Danh Mục Hóa Chất Đã Được Thông Báo của Châu Âu	Có Trong Danh Mục.
ENCS	Có Trong Danh Mục.
IECSC (Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành)	Có Trong Danh Mục.
KECL (DANH MỤC HÓA CHẤT HIỆN HÀNH VÀ HÓA CHẤT ĐÃ ĐÁNH GIÁ CỦA HÀN QUỐC)	Có Trong Danh Mục.
PICCS (Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin)	Có Trong Danh Mục.
Danh Mục Hóa Chất Úc (AICS)	Có Trong Danh Mục.

Chú giải:

TSCA - Danh Mục của Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc Hoa Kỳ Mục 8(b)

DSL/NDSL - Danh Mục Hóa Chất Nội Địa/Danh Mục Hóa Chất Phi Nội Địa của Canada

EINECS/ELINCS - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Châu Âu/Danh Mục Hóa Chất Đã Được Thông Báo của Châu Âu

ENCS - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Mới của Nhật Bản
IECSC - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành của Trung Quốc
KECL - Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Đã Đánh Giá của Hàn Quốc
PICCS - Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin
AIIC - Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc

2 Phân loại nguy hiểm theo quốc gia

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Không có thông tin

Nguy cơ sức khỏe
3

Khả Năng Cháy
3

Tính không bền
0

Mối nguy hiểm đặc biệt
-

Nghị Định Thư Montreal về các chất Tiêu Hủy tầng Ozone Không áp dụng

Hiệp Ước Stockholm về Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Bền Không áp dụng

Hiệp Ước Rotterdam Không áp dụng

3 Đạt quy chuẩn kỹ thuật

Các quy định được áp dụng:

Văn bản hợp nhất 10/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Hóa chất Nghị Định số 113/2017/ND-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

- Phụ Lục II. Danh mục hóa chất hạn chế kinh doanh
- Phụ Lục IV. Danh mục hóa chất có yêu cầu xây dựng kế hoạch ngăn ngừa, khắc phục sự cố hóa chất và duy trì khoảng cách an toàn
- Phụ Lục V. Danh mục hóa chất phải khai báo
- Thông Tư số 32/2017/TT-BCT về khai báo hóa chất
- Nghị định số 104/2009/ND-CP, Quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
- Nghị định số 29/2005/ND-CP ngày 10/03/2005 của chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa

PHẦN 16: Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn

Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Ngày Ban Hành 03-Thg7-2018

Ngày Sửa Đổi 03-Thg11-2023

Chú Thích về Sửa Đổi Định dạng đã cập nhật.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ)
Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ)

IMDG Quy Định Quốc Tế về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Hóa Gây Nguy Hiểm (IMDG)

IATA Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế (IATA)

ADR Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ

NFPA Hội Phòng Chống Hỏa Hoạn Quốc Gia (NFPA), Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ

Chú giải PHẦN 8: Quản lý Phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân

TWA TWA (mức trung bình theo thời gian)

STEL

STEL (Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn)

Trần Giá trị giới hạn tối đa

Sk*

Xếp loại da

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu chính dùng để biên soạn Phiếu An Toàn Hóa Chất

Cơ Sở Dữ Liệu ChemView của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ

Cơ Quan An Toàn Thực Phẩm Châu Âu (EFSA)

EPA (Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường)

(Các) Mức Tiếp Xúc Cấp Tính theo Hướng Dẫn (AEGL)

Đạo Luật của Liên Bang về Thuốc Trừ Sâu, Thuốc Diệt Nấm, và Thuốc Diệt Loài Gặm Nhấm của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ

Hóa Chất Có Khối Lượng Sản Xuất Lớn của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ

Tạp Chí Nghiên Cứu Thực Phẩm (Food Research Journal)

Cơ Sở Dữ Liệu Chất Nguy Hiểm

Cơ Sở Dữ Liệu Thống Nhất Quốc Tế Về Thông Tin Hóa Chất (IUCLID)

Phân Loại GHS Của Nhật Bản

Chương Trình Quốc Gia về Đánh Giá và Khai Báo Hóa Chất Công Nghiệp của Úc (NICNAS)

NIOSH (Viện Quốc Gia về An Toàn Lao Động và Bệnh Nghề Nghiệp)

ChemID Plus của Viện Y Học Quốc Gia (NLM CIP)

Chương trình Độc học Quốc gia Hoa Kỳ (NTP)

Cơ Sở Dữ Liệu về Phân Loại và Thông Tin Hóa Chất của New Zealand (CCID)

Các Ấn Phẩm về Môi Trường, Sức Khỏe, và An Toàn của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

Chương Trình Hóa Chất Có Khối Lượng Sản Xuất Lớn của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

Bộ Dữ Liệu Thông Tin Sàng Lọc (SIDS) của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

Tổ Chức Y Tế Thế Giới

Tuyên bố miễn trách

Thông tin trên đây được tin là chính xác và đó là thông tin tốt nhất hiện nay chúng tôi có. Người sử dụng phải tự tìm hiểu để xác định tính phù hợp của thông tin với mục đích cụ thể của họ. Tài liệu này được dự định để hướng dẫn cách làm việc có biện pháp đề phòng phù hợp với vật liệu cho người đã được tập huấn phù hợp khi sử dụng sản phẩm này.

Methanex Corporation và các chi nhánh trực thuộc không có bất kỳ tuyên bố hay sự bảo đảm nào, dù được diễn tả rõ ràng hay ngụ ý, kể cả nhưng không chỉ là bảo đảm về khả năng thương mại, tính phù hợp với một mục đích cụ thể về thông tin nêu tại đây hay sản phẩm mà thông tin đó đề cập đến. Do đó, Methanex Corporation sẽ không chịu trách nhiệm về những thiệt hại nảy sinh từ việc sử dụng hay dựa vào thông tin này.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn